

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

COKYVINA

QUÝ II NĂM 2012

HÀ NỘI - 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		131,123,272,892	137,577,957,478
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	100,333,862,687	107,768,232,552
1	Tiền	111		26,033,862,687	25,768,232,552
2	Các khoản tương đương tiền	112		74,300,000,000	82,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,000,000,000	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		7,000,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,222,262,880	27,041,416,216
1	Phải thu khách hàng	131		13,326,265,619	19,447,350,747
2	Trả trước cho người bán	132		11,294,037,794	10,287,632,193
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	644,379,840	619,825,296
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,042,420,373)	(3,313,392,020)
IV.	Hàng tồn kho	140		1,393,946,461	1,754,799,957
1	Hàng tồn kho	141	V.04	2,123,209,017	2,516,055,613
2	Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(729,262,556)	(761,255,656)
V.	Tài sản khác	150		1,173,200,864	1,013,508,753
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182,217,792	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		481,648,567	485,796,153
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	44,656,759	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		464,677,746	527,712,600
B.	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		50,089,743,503	51,777,276,017
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		14,891,696,532	17,154,161,917
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,600,245,282	9,862,710,667

H.Đ. M.S.D.N

-	Nguyên giá	222		49,251,810,762	49,160,933,002
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,651,565,480)	(39,298,222,335)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,291,451,250	7,291,451,250
-	Nguyên giá	228		7,291,451,250	7,291,451,250
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,198,046,971	34,623,114,100
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1,040,000,000	1,040,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	36,188,455,000	36,188,455,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,030,408,029)	(2,605,340,900)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		181,213,016,395	189,355,233,495
	NGUỒN VỐN				
A.	Nợ phải trả (300=310+330)	300		109,164,868,116	111,183,403,694
I.	Nợ ngắn hạn	310		106,955,646,022	108,882,193,722
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	-
2	Phải trả người bán	312		54,323,422,797	53,587,822,599
3	Người mua trả tiền trước	313		1,340,883,579	1,674,617,533
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	30,644,883	877,726,377
5	Phải trả người lao động	315		2,270,594,740	3,246,245,350
6	Chi phí phải trả	316	V.15	30,408,148,212	31,004,395,629
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	17,950,401,476	18,216,737,281
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		631,550,335	274,648,953
II.	Nợ dài hạn	330		2,209,222,094	2,301,209,972
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

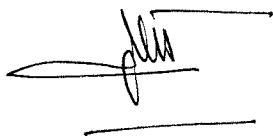
00684
CÔNG
CỐ PH
HƯNG
BƯU CH
VIỆN TH
BÁ TRUNG

6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170,543,306	170,543,306
7	Doanh thu chưa thực hiện	338		2,038,678,788	2,130,666,666
B.	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		72,048,148,279	78,171,829,801
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72,048,148,279	78,171,829,801
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,500,000,000	40,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,250,000,000	20,250,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(1,223,100,000)	(1,223,100,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1,597,098,738
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		8,154,723,439	8,081,755,022
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,998,525,395	1,741,804,593
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,367,999,445	7,224,271,448
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400=300+400)	440		181,213,016,395	189,355,233,495

	Chỉ tiêu ngoài bảng	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	N001		-	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	N002			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	N003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	N004			
5	Ngoại tệ các loại: Trong đó:	N007			
	- USD:			840,344.21	725,908.39
	- EURO:			10,539.91	10,542.75
	- GBP:				
6	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	N009			

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2012

LẬP BẢNG



Vũ Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Mai



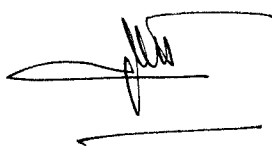
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2012

Đơn vị tính : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	6,550,247,910	6,703,768,006	12,268,697,688	16,177,223,929
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.25	6,550,247,910	6,703,768,006	12,268,697,688	16,177,223,929
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.26	3,710,786,872	4,024,459,330	7,397,216,837	11,538,610,373
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,839,461,038	2,679,308,676	4,871,480,851	4,638,613,556
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	3,230,229,277	6,267,289,234	5,889,279,455	9,663,458,887
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(574,932,871)	1,215,186,700	(565,244,161)	1,582,657,585
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	0	0	0
8	Chi phí bán hàng	24		4,534,241,157	4,831,094,138	8,048,477,442	8,462,317,831
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,017,705,463	1,101,047,004	2,936,295,006	2,095,483,348
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		92,676,566	1,799,270,068	341,232,019	2,161,613,679
11	Thu nhập khác	31		49,649,049	158,485,807	50,649,049	158,485,807
12	Chi phí khác	32		21,022,362	0	21,022,362	0
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,626,687	158,485,807	29,626,687	158,485,807
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (10=30+40)	50		121,303,253	1,957,755,875	370,858,706	2,320,099,486
15	Chi phí thuế TNDN						
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	30,325,813	49,599,872	92,714,676	49,599,872
16	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		90,977,440	1,908,156,003	278,144,030	2,270,499,614
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		90,977,440	1,908,156,003	278,144,030	2,270,499,614
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		23	481	70	572

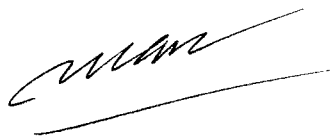
Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

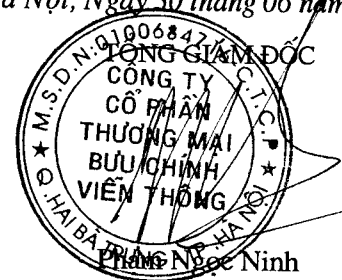


Vũ Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Mai

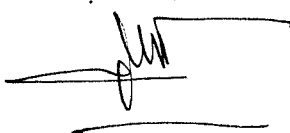


DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝII/2012

Đơn vị tính : VNĐ

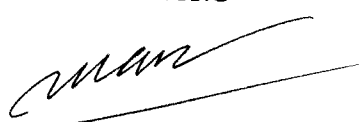
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011
I.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,181,052,926	20,803,191,547
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79,378,144,702)	(211,088,752,376)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,580,388,480)	(11,025,792,775)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(587,834,841)	(415,417,158)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74,049,271,884	224,467,760,857
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,177,002,165)	(9,576,365,626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(493,045,378)	13,164,624,469
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90,877,760)	(35,346,606,729)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,000,000	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	(11,900,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	33,070,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,715,617,355	9,120,305,266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1,374,260,405	(5,056,301,463)
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,873,344,000)	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,873,344,000)	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(5,740,649,783)	7,608,323,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107,768,232,552	116,452,504,805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,693,720,082)	72,955,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		100,333,862,687	124,133,783,497

LẬP BIỂU



Vũ Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2012



Chạm Ngọc Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
 - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký — Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định ND/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước.



- Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	119,494,216	74,031,621
- Tiền gửi ngân hàng	25,914,368,471	25,694,200,931
- Các khoản tương đương tiền	74,300,000,000	82,000,000,000
Cộng	100,333,862,687	107,768,232,552
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	7,000,000,000	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	190,102,038
- Phải thu khác	644,379,840	429,723,258
Cộng	644,379,840	619,825,296
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	451,139,077	828,419,194

- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chí phí SX, kinh doanh dở dang	198,532,708	13,618,000
- Thành phẩm	45,266,544	268,400,917
- Hàng hoá	1,428,270,688	1,405,617,502
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,123,209,017	2,516,055,613

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	44,656,759	0
Cộng	44,656,759	0

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu					
Số dư đầu năm	14,254,011,415	4,577,326,371		30,329,595,216	49,160,933,002
- Mua trong năm	0	0		120,877,760	120,877,760
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0		0	0
- Tăng khác	0	0		0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0		0	0

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-30,000,000	-30,000,000
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14,254,011,415	4,577,326,371	30,420,472,976	49,251,810,762
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11,153,063,043	4,406,326,371	23,738,832,921	39,298,222,335
- Khấu hao trong năm	335,207,976	114,000,000	1,914,363,904	2,363,571,880
- Tăng khác	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-10,228,735	-10,228,735
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11,488,271,019	4,520,326,371	25,642,968,090	41,651,565,480
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	3,100,948,372	171,000,000	6,590,762,295	9,862,710,667
- Tại ngày cuối năm	2,765,740,396	57,000,000	4,777,504,886	7,600,245,282

09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Mua trong năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	7,291,451,250	0	0	7,291,451,250

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	0	0
11- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	36,188,455,000	36,188,455,000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	36,188,455,000	36,188,455,000
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	0	0
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	22,251,648	152,644,502
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	477,365,154
- Thuế thu nhập cá nhân	8,245,087	247,568,573
- Thuế tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	148,148	148,148
Cộng	30,644,883	877,726,377
15- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí bảo hành và chi phí phải trả khác	30,408,148,212	31,004,395,629
Cộng	30,408,148,212	31,004,395,629

16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	142,920,906	110,687,676
- Bảo hiểm xã hội	163,803,584	166,541,380
- Bảo hiểm y tế	29,880,941	33,552,340
- Phải trả về cổ phần hoá	16,525,230,404	16,525,230,404
- Quỹ chính sách xã hội, BHTN	260,903,448	234,784,866
- Ký quỹ , ký cược NH, DTCTH	0	14,545,455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	827,662,193	1,131,395,160
Cộng	17,950,401,476	18,216,737,281

17 - Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng		0

18 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

19 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3		4	5
Số dư đầu	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	9,823,559,615	1,597,098,738	7,224,271,448	78,171,829,801
- Tăng vốn	0	0		0		0	0
- Lãi trong	0	0		0		278,144,030	278,144,030
- Tăng khác	0	0		329,689,219		0	329,689,219
- Giảm vốn	0	0		0			0
- Lỗ trong	0	0		0			0
- Giảm	0	0		0	-1,597,098,738	-5,134,416,033	-6,731,514,771

Số dư cuối	40,500,000,000	20,250,000,000	-1,223,100,000	10,153,248,834	0	2,367,999,445	72,048,148,279
-------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------	----------------------	-----------------------

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước 49%	19,845,000,000	19,845,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20,655,000,000	20,655,000,000
Cộng	40,500,000,000	40,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 09%/năm.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu	4,050,000	4,050,000
<i>Số lượng</i>	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu	4,050,000	4,050,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
<i>Số lượng</i>	...	...
+ Cổ phiếu	...	...
+ Cổ phiếu	...	...
- Số lượng	...	...
+ Cổ phiếu	...	...
+ Cổ phiếu	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	8,154,723,439	8,081,755,022
- Quỹ dự phòng tài chính:	1,998,525,395	1,741,804,593

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21 - Nguồn kinh phí

22 - Tài sản thuê ngoài

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).

Quý II/2012

Năm 2011

Trong đó:

6,550,247,910

39,759,843,326

- Doanh thu bán hàng

3,858,509,420

31,698,117,217

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2,691,738,490

8,061,726,109

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

0

0

24 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Quý II/2012

Năm 2011

Trong đó:

0

0

- Chiết khấu thương mại

0

0

- Giảm giá hàng bán

0

0

- Hàng bán bị trả lại

0

0

- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)

0

0

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

0

0

- Thuế xuất khẩu

0

0

25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).

Quý II/2012

Năm 2011

Trong đó:

6,550,247,910

39,759,843,326

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm,

3,858,509,420

31,698,117,217

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

2,691,738,490

8,061,726,109

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng

0

0

26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý II/2012

Năm 2011

- Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm đã

3,710,786,872

28,279,463,686

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

0

0

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

0

0

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu

0

0

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

0

0

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

0

0

Cộng

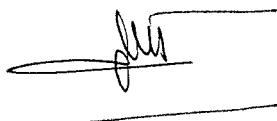
3,710,786,872

28,279,463,686

27 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II/2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,230,229,277	14,843,954,400
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3,484,826,201
- Lãi bán ngoại tệ	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	149,135,190
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	3,230,229,277	18,477,915,791
28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II/2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay		0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	367,470,885
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá cả khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(574,932,871)	2,149,945,700
- Chi phí tài chính khác	0	5,734,319
Cộng	(574,932,871)	2,523,150,904*
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,325,813	1,050,009,090
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

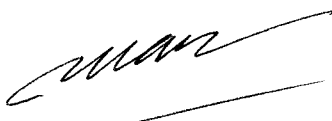
VIII - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tuyết Mai

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012



Phạm Ngọc Ninh